

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62 /2020/HS - PT.

Ngày: 18 - 5 - 2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Ông Nguyễn Trung Thông.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 322/2019/TLPT-HS ngày 27/12/2019 đối với bị cáo Bùi Đức L, do có kháng cáo của bị cáo Bùi Đức L đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2019/HS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bùi Đức L**, sinh năm: 1962;

Nơi cư trú: Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh B.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Trưởng thôn; Trình độ học vấn: 07/10;

Bố đẻ: Bùi Văn H, sinh năm 1928 (đã chết);

Mẹ đẻ: Đinh Thị M, sinh năm 1930 (đã chết);

Vợ: Lê Thị N, sinh năm 1965;

Con: Có 04 con, lớn sinh năm 1983, nhỏ sinh năm 1991;

Anh chị em ruột: Có 07 anh chị em, bị cáo là thứ bảy;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú hiện đang tại ngoại (Có mặt tại phiên tòa).

Trong vụ án còn có 22 người có quyền nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Đức L, sinh năm 1962, trú tại Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh B được nhân dân bầu giữ chức Trưởng thôn X, xã M nhiệm kỳ năm 2015 - 2017. Ngày 04/02/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện L ra Quyết định số 08/QĐ-UBND về việc công nhận ông Bùi Đức L giữ chức Trưởng thôn X nhiệm kỳ 2015 - 2017. Trong năm 2015 và 2016 thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân xã M về cứng hóa giao thông, Chi bộ thôn X đã ra Nghị quyết huy động đóng góp của nhân dân thôn X, xã M, huyện L để xây dựng đường giao thông trong thôn được nhân dân đồng tình nhất trí và giao cho Ban quản lý thôn X thực hiện, gồm: Bùi Đức L, trưởng thôn; ông Nguyễn Văn H1, phó trưởng thôn, kiêm thủ quỹ; ông Nguyễn Văn T, phó trưởng thôn, kiêm kế toán.

Về số tiền thu: năm 2015 Ban quản lý thôn thu 200.000đồng/ khẩu, gồm 1.053 khẩu, tổng số tiền thu được là 189.620.000 đồng; Năm 2016 Ban quản lý thôn thu 100.000đồng/ khẩu gồm 1.050 khẩu, tổng số tiền thu được là 97.790.000 đồng, số tiền thu theo quyết định của Ủy ban nhân dân xã là 100.000đồng/ khẩu gồm 1.050 khẩu và được Ủy ban nhân dân xã M trích lại là 66.000.000 đồng. Tổng số tiền quỹ giao thông năm 2016 của thôn X là: 163.790.000 đồng. Số tiền thu được nêu trên Ban quản lý thôn đã sử dụng vào việc sửa chữa, xây dựng đường giao thông nông thôn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Bùi Đức L đã lập hồ sơ quyết toán không một số công trình, quyết toán tăng so với giá, so với số lượng thực tế thi công để chiếm đoạt số tiền 40.214.600 đồng và đã quyết toán nhưng không chi trả cho người thi công để chiếm đoạt số tiền 16.000.000 đồng sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cụ thể như sau:

Trong năm 2015, Bùi Đức L hợp đồng bằng miệng thuê anh Lý Văn Q, sinh năm 1979 trú tại thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh B chở 100 xe đất với giá 100.000đ/ 01 xe = 10.000.000 đồng. Sau khi thực hiện xong công việc, L nói với anh Q là chưa quyết toán được nên chưa chi trả tiền ngay. L đã tự lập hồ sơ quyết toán gồm: Hợp đồng giao khoán; Biên bản nghiệm thu, kiêm thanh lý hợp đồng; Phiếu chi tiền ngày 28/02/2015 rồi L ký giả chữ ký của anh Lý Văn Q và Chu Quốc S, Nguyễn Văn T, kế toán, Nguyễn Văn H1, thủ quỹ để quyết toán với Ban quản lý thôn số tiền 10.000.000 đồng trên từ tiền quỹ xây dựng sửa chữa đường giao thông thôn. Thực tế, L không chi trả tiền 10.000.000 đồng trên cho anh Q mà sử dụng chi tiêu cá nhân, đồng thời L nói với anh Q là chưa quyết toán được nên chưa có tiền trả.

Đến tháng 7/2018, khi bị phát hiện, L đã tìm gặp anh Lý Văn Q xin nợ lại và trả sau. Ngày 30/5/2019, L đã trả anh Q số tiền trên. Khoảng cuối năm 2015, ông Nguyễn Đức K - Chủ tịch UBND xã M nhờ anh Lý Văn Q mức rãnh đoạn đường từ Hồ đi Cầu Đá để sửa đoạn đường trên, anh Q mức hộ không lấy tiền. Ngày

15/11/2015, Bùi Đức L tự lập không Hợp đồng giao khoán và Biên bản nghiệm thu kiêm thanh lý hợp đồng, ký giả mạo chữ ký của anh Lý Văn Q với nội dung thuê anh Q mức rãnh đoạn đường trên với giá trị thanh toán là 7.950.000đ đồng. Số tiền trên L dùng chi trả cho anh Lê Văn P, sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã N, huyện L, tỉnh B số tiền là 5.000.000 đồng là tiền thanh toán còn nợ tháng 7,8/2015 Ban quản lý thôn có thuê máy xúc của anh P san gạt, sửa đoạn đường từ Hồ - Cầu Đá với số tiền 5.000.000 đồng, còn lại số tiền 2.950.000 đồng L chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân.

Cũng vào khoảng cuối năm 2015, L thuê máy xúc của anh Trần Quang T1, sinh năm 1973, trú tại thôn An Phú 3, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang để mức mương đoạn đường Ruộng Văn đi Cầu Đá hết 6.000.000 đồng. Sau khi thực hiện xong, Bùi Đức L lập hợp đồng, biên bản nghiệm thu kiêm thanh lý hợp đồng và ký giả chữ ký của anh T1 để quyết toán với Ban quản lý thôn chi trả cho anh T1 số tiền trên, tuy nhiên sau khi quyết toán được tiền L không trả cho anh T1 mà sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau đó anh T1 có đòi tiền nhưng L nói là chưa quyết toán được nên chưa trả. Khi sự việc bị phát hiện, L đã gặp anh T1 xin nợ số tiền trên, đến nay Bùi Đức L vẫn chưa chi trả số tiền nêu trên cho anh Trần Quang T1; Anh Lê Văn P sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã N, huyện L, tỉnh B được Ban quản lý thôn thuê đổ đường bê tông cho thôn X với giá trị thanh toán là 128.486.000 đồng.

Sau khi thực hiện xong công việc, anh P tiếp tục được Bùi Đức L thuê máy xúc san gạt đoạn đường thôn trước đình làng, tuy nhiên anh P nói là không lấy tiền công coi như là công đức cho thôn. Tuy nhiên, Bùi Đức L vẫn lập hợp đồng, phiếu chi không rồi ký giả chữ ký của anh P để quyết toán với ban quản lý thôn và chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng.

Trong năm 2016, Ban quản lý thôn X thuê anh Bùi Văn C, sinh năm 1988, trú tại Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh B đổ đường bê tông thôn gồm 02 đoạn: Đoạn thứ nhất từ cổng nhà ông Bùi Văn T2 đến ngã 3 cổng nhà ông Phạm Văn C1 có chiều dài 140,6m; Đoạn thứ 2 thuộc ngã 3 khu Hồ có diện tích 12,6m². Theo thỏa thuận, tổng chiều dài 02 đoạn đường bê tông nêu trên là 143m x 75.580.000 đồng/100m dài (rộng 3,5m, cao 0,2m) = 108.079.400 đồng. Sau khi anh C thực hiện xong việc đổ đường bê tông, Bùi Đức L đã lấy mẫu hợp đồng giao khoán và biên bản nghiệm thu kiêm thanh lý hợp đồng chưa điền nội dung và cho anh Bùi Văn C ký vào trước và bảo mang về viết sau để thanh toán với Ban quản lý thôn. Khi viết L đã khai không chiều dài đoạn đường bê tông trên lên thêm 33m thành 176m x 75.580.000 đồng/100m = 133.044.000 đồng. Số tiền trên L thanh toán trả anh C 108.079.400 đồng tương ứng với 143m đường bê tông, còn lại số tiền 24.964.600 đồng tương ứng với 33m bê tông L đã chiếm đoạt chi tiêu cá nhân.

Ngoài ra trong quá trình thực hiện đồ đoạn đường dài 143m nêu trên, anh Bùi Văn C có đổ thêm đoạn đường ở Hồ có diện tích 12,6m², nhưng anh C tính và thanh toán vào tổng đoạn đường 143m nêu trên nhưng Bùi Đức L đã lập không hợp đồng giao khoán với nội dung thuê anh C đổ đường bê tông đoạn Hồ với chiều dài 2m x rộng 3m x cao 0,2m với giá trị thanh toán 5.300.000 đồng rồi quyết toán với Ban quản lý thôn X để chiếm đoạt số tiền trên.

Năm 2015 và 2016, sau khi thực hiện xong các công trình xây dựng, sửa chữa đường giao thông thôn X, Bùi Đức L đã công khai tài chính trước nhân dân, Chi Bộ và Ban quản lý thôn, đồng thời gửi bản quyết toán lên UBND xã M. Ngày 12/10/2017, UBND xã M có biên bản làm việc với ông Phạm Ngọc M1, bí thư chi bộ; ông Đặng Văn T3, trưởng thôn (nhiệm kỳ 2017 -2019), thì phát hiện ra những công trình xây dựng, sửa chữa khai không của Bùi Đức L nên đã yêu cầu L nộp lại tiền đã chiếm đoạt về Ban quản lý thôn mới.

Ngày 21/5/2018, ông Đặng Văn T3, trưởng thôn X, xã M, huyện L có đơn đề nghị gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đề xác minh làm rõ sự việc.

Ngày 21/01/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tiến hành khám xét nơi ở của Bùi Đức L. Khám xét thu giữ gồm: 01 phiếu thu số 01 ngày 30/6/2015; Phiếu thu số 07 ngày 17/7/2015; phiếu thu ngày 10/7/2017; phiếu thu 26/6/2017; phiếu thu ngày 22/6/2017 (có đóng dấu của UBND xã M); Hợp đồng giao khoán số 01 ngày 09/8/2015 và 03 tờ quyết toán các khoản quỹ đóng góp ngày 10/7/2015 mà Bùi Đức L nộp các loại quỹ về xã M, huyện L.

Ngày 17/6/2018, 18/6/2018 và ngày 21/6/2018, Bùi Đức L giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L gồm: Danh sách quyết toán thu chi năm 2015, 2016, Hợp đồng giao khoán 2015 gồm 05 hợp đồng (bản gốc), biên bản nghiệm thu, kiểm thanh lý hợp đồng gồm 06 tờ (bản gốc), hợp đồng giao khoán 2016 gồm 04 hợp đồng (bản gốc), biên bản nghiệm thu, kiểm thanh lý hợp đồng gồm 05 tờ (bản gốc); 01 tờ danh sách đoàn thu chi các khoản đóng góp nhân dân thôn X năm 2016 ghi ngày 12/10/2016, 01 quyển “sổ kế toán tổng hợp” của Bùi Đức L trong đó có 35 tờ ghi chữ và có chữ ký của Bùi Đức L, 01 quyển “phiếu chi” ghi đơn vị “X” quyển số “01” năm 2015 gồm 13 tờ phiếu chi; 01 quyển phiếu chi (bản gốc) gồm có 11 tờ phiếu chi có viết chi, quyển phiếu chi ghi đơn vị “X”; quyển số “01” năm 2016.

Ngày 03/3/2018, ông Nguyễn Văn H1 đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L gồm: 01 quyển phiếu chi gồm 36 tờ; 01 sổ thu chi các khoản do nhân dân đóng góp từ năm 2015 đến 2017 gồm 42 tờ; 03 tờ giấy A4 phân thu quỹ chi phí thường xuyên của các năm 2015 đến 2017.

Ngày 11/7/2018, Nguyễn Văn T giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L 01 sổ kế toán bên ngoài ghi họ và tên Nguyễn Văn T, phó thôn X gồm 46 tờ có ghi chữ.

Ngày 21/9/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của các anh Q, P, T1, H1, T, C trên các tài liệu đã thu giữ gồm hợp đồng giao khoán, biên bản nghiệm thu, kiêm thanh lý hợp đồng, phiếu chi do Bùi Đức L giao nộp. Tại bản kết luận giám định số 1429/KL-KTHS ngày 23/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ ký mang tên Lý Văn Q dưới mục “Đại diện bên nhận khoán”, “Người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A4, A10, A13, A22, A26 so với Chữ ký của Lý Văn Q trên tài liệu mẫu ký hiệu M6 là khác dạng nên không tiến hành kết luận giám định.

- Chữ ký mang tên Lê Văn P dưới mục “Đại diện bên nhận khoán”, “người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A15, A31 so với chữ ký của Lê Văn P trên tài liệu mẫu ký hiệu M12 là khác dạng, nên không tiến hành kết luận giám định.

- Chữ ký “T1” mang tên Nguyễn Văn T1 dưới mục “Đại diện bên nhận khoán”, “Người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A5, A14, A28 so với Chữ ký của Trần Quang T1 trên tài liệu mẫu ký hiệu M14 là khác dạng nên không tiến hành kết luận giám định.

- Chữ ký “H1” mang tên Nguyễn Văn H1 dưới mục “Đại diện ban giám sát ND”, “Thủ quỹ” trên các tài liệu cần giám định từ A18 đến A43 so với chữ ký của Nguyễn Văn H1 trên tài liệu mẫu ký hiệu M15 là khác dạng, nên không tiến hành Kết luận giám định.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T dưới mục “Kế toán trưởng” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A21 đến A32, A34, A35, A38, A39, A40, A41, A42, A43 so với chữ ký của Nguyễn Văn T trên tài liệu mẫu ký hiệu A16 là khác dạng, nên không tiến hành kết luận giám định.

- Chữ ký “C” Mang tên Bùi Văn C dưới mục “Đại diện bên nhận khoán, “người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9, A17, A42, A43 so với chữ ký của Bùi Văn C trên tài liệu mẫu ký hiệu M7 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký “C” Mang tên Bùi Văn C dưới mục “Đại diện bên nhận khoán, “người nhận” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A20, A33 so với chữ ký của Bùi Văn C trên tài liệu mẫu ký hiệu M7 là do cùng một người viết ra.

Ngày 14/12/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Bùi Đức L, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T trên các tài liệu hợp đồng giao khoán, biên bản nghiệm thu, kiêm thanh lý hợp đồng và các phiếu chi do Bùi Đức L giao nộp. Tại bản kết luận số 1768/KL-KTHS ngày 28/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A44 (trừ chữ viết, chữ ký dưới các mục “Đại diện bên nhận khoán”, “Đại diện ban giám sát

ND” “*Kế toán trưởng*”, “*người nhận*”, “*Thủ quỹ*”) so với chữ viết, chữ ký của Bùi Đức L trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M42 do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ viết “Nguyễn Văn H1” dưới mục “*Ghi họ tên*” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A18, 19, 20 so với chữ Viết của Nguyễn Văn H1 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M43 đến M50 không phải do cùng một người viết ra.

Chữ viết “Nguyễn Văn H1” dưới các mục “*Thủ quỹ*” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A21 đến A43 so với chữ viết của Nguyễn Văn H1 trên các tài liệu mẫu từ từ M43 đến M50 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết “Nguyễn Văn T” dưới mục “*Kế toán trưởng*” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A21 đến A32, A34, A35, A38, A39, A40, A41, A42, A43 so với chữ viết của Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M51 đến M96 không phải do cùng một người viết ra.

Đối với ông Nguyễn Văn H1 là Phó trưởng thôn, kiêm thủ quỹ và ông Nguyễn Văn T là phó trưởng thôn, kiêm kế toán của thôn X, xã M nhiệm kỳ 2015-2017. Sau khi thu quỹ giao thông nông thôn thì đều lập danh sách và nộp về cho ông H1 giữ một phần và một phần do Bùi Đức L giữ để phục vụ cho sửa chữa, xây dựng đường giao thông. Việc chi tiền đều là do ông H1 xuất chi cho Bùi Đức L để Bùi Đức L chi trả cho người thi công. Việc Bùi Đức L kê khai, lập khống, quyết toán nhưng không chi trả một số hạng mục giao thông để chiếm đoạt tiền thì ông H1, ông T không được biết, không được ký vào các phiếu chi, không được bàn bạc và không được chia khoản tiền nào do đó Cơ quan cảnh sát điều tra không đặt ra xem xét xử lý về hành vi đồng phạm đối với ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T là có căn cứ.

Đối với Bùi Văn C là người đã ký vào biên bản nghiệm thu kiêm thanh lý hợp đồng ghi thời gian hợp đồng từ ngày 11/12/2016 đến 15/12/2016 là do Bùi Đức L cầm biên bản chưa viết gì bảo anh C ký để về thanh lý hợp đồng với thôn X, việc Bùi Đức L kê khống lên thành 176m bằng 138.344.000đồng anh không biết, số tiền thực tế anh nhận là 108.079.400 đồng tương ứng với 143m đường, do vậy không có căn cứ để xử lý Bùi Văn C về hành vi đồng phạm là có căn cứ.

Quá trình điều tra xác định đối với các hạng mục xây dựng và sửa chữa đường giao thông khác và chi phí sinh hoạt làm đường thôn X đều được làm thực tế và chi thực tế, việc Bùi Đức L tự lập, ký chữ ký của những người trong phiếu chi để hợp thức hóa việc thanh quyết toán do vậy Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L không đặt ra xem xét xử lý là có căn cứ.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Bùi Đức L đã tự nguyện nộp lại cho Ban quản lý thôn số tiền 40.214.600 đồng, trả lại cho anh Q 10.000.000đồng. trả lại anh Anh Trần Quang T1 số tiền 6.000.000đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 88/CT-VKS ngày 28 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố bị cáo Bùi Đức L về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2019/HS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Bùi Đức L phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c, khoản 2, khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Bùi Đức L 08 (Tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ trong thời gian 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/11/2019 bị cáo Bùi Đức L nộp đơn kháng cáo, nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Bùi Đức L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị cáo được Ủy ban nhân dân xã M và nhân dân thôn X có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có thời gian tham gia quân đội 3 năm đóng tại sư đoàn 341 sau đó xuất ngũ trở về địa phương công tác, gia đình bị cáo có 2 anh trai tham gia vào quân đội chống Mỹ cứu nước và bảo vệ biên giới phía bắc, có anh trai là Bùi Văn C3 được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng 3.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo mà bị cáo nêu ra đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Đức L, sửa bản án sơ thẩm, xử phạt bị cáo từ 7 năm đến 7 năm 6 tháng tù. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Bùi Đức L không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo Bùi Đức L nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Đức L đã được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Bùi Đức L, sinh năm 1962, trú tại thôn X, xã M, huyện L là trưởng thôn X, xã M nhiệm kỳ 2015-2017. Năm 2015 và 2016 thực hiện Nghị quyết của Chi bộ thôn X về thu tiền đóng góp của nhân dân để xây dựng, sửa chữa đường giao thông trong thôn, trong quá trình thực hiện việc xây dựng, sửa chữa Bùi Đức L đã lập quyết toán khổng số tiền 40.214.600 đồng và đã quyết toán nhưng không chi trả cho người thi công số tiền 16.000.000 đồng mà chiếm đoạt chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền Bùi Đức L chiếm đoạt là 56.214.600 đồng.

Như vậy hành vi của bị cáo Bùi Đức L đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”, theo điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự. Từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử bị cáo Bùi Đức L về tội “Tham ô tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Bùi Đức L thấy: Tại phiên tòa, bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm hình phạt nên các vấn đề khác của án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, HĐXX phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Án sơ thẩm xác định bị cáo Bùi Đức L không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015; là có căn cứ.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Án sơ thẩm xác định trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải; đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Do vậy được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo Bùi Đức L là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, thể hiện sự coi thường pháp luật. Do vậy, hành vi của bị cáo phải nghiêm trị bằng hình luật, cần lên một mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để răn đe và phòng ngừa chung. Án sơ thẩm xử phạt bị cáo Bùi Đức L với mức án 8 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội, không nặng đối với bị cáo.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm, bị cáo Bùi Đức L xuất trình các tình tiết mới đó là: Bị cáo có thời gian tham gia quân đội từ tháng 2/1985 đến tháng 11/1988 xuất ngũ về địa phương tham gia công tác thôn, bị cáo được nhân dân trong thôn và Ủy ban nhân dân xã M có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có 2 anh trai

tham gia quân đội, có 1 anh trai là Bùi Văn Cả được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng 3, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Xét thấy đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới phát sinh tại cấp phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự chưa được xem xét áp dụng cho bị cáo tại cấp sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị cáo Bùi Đức L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

[1]. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Đức L, Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Bùi Đức L phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c, khoản 2, khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Bùi Đức L 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Phạt bổ sung: Cấm bị cáo Bùi Đức L đảm nhiệm chức vụ trong thời gian 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

[2]. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Bùi Đức L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương

